

Số: 234/TB-TQT

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2024

**THÔNG BÁO TUYỂN SINH NĂM 2024  
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TIẾN SĨ  
CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ**

**I. THÔNG TIN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**1. Một số thông tin về chương trình đào tạo**

Chuyên ngành đào tạo: Tiếng Việt: Kinh tế và Quản lý  
(Tiếng Anh: *Economics and Management*)

Mã số chuyên ngành: Chuyên ngành đào tạo thí điểm

Mã số đề xuất: 9310116.01QTD

Trình độ đào tạo: Tiến sĩ

Văn bằng: Tiếng Việt: **Tiến sĩ chuyên ngành Kinh tế và Quản lý**  
(Tiếng Anh: *Doctor in Economics and Management*)

**2. Ngôn ngữ đào tạo:** Nghiên cứu sinh lựa chọn ngôn ngữ đào tạo tiếng Việt hoặc tiếng Anh.

**3. Thời gian đào tạo:** 04 năm đối với người có bằng tốt nghiệp đại học, 03 năm đối với người có bằng thạc sĩ.

**II. THÔNG TIN TUYỂN SINH**

**1. Chỉ tiêu tuyển sinh:** 20 nghiên cứu sinh/năm.

**2. Hình thức tuyển sinh:** Xét tuyển thông qua đánh giá hồ sơ chuyên môn theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội.

**3. Đối tượng và điều kiện tuyển sinh**

**3.1. Yêu cầu về văn bằng, ngành học, loại tốt nghiệp**

Chương trình Tiến sĩ Kinh tế và Quản lý có tính chất liên ngành, trong đó tập trung vào kinh tế hành vi và quản lý trong lĩnh vực kinh tế.

*Đối tượng tuyển sinh thỏa mãn một trong số các điều kiện sau:*

- Có bằng tốt nghiệp đại học chính quy hạng Giỏi trở lên hoặc bằng tốt nghiệp thạc sĩ ngành/chuyên ngành phù hợp với nhóm ngành Kinh tế học, Kinh doanh; Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm; Kế toán – Kiểm toán.

- Có bằng tốt nghiệp thạc sĩ hoặc bằng cử nhân tốt nghiệp đại học chính quy hạng Giỏi trở lên một số ngành thuộc nhóm ngành Quản lý – Quản trị, Chính sách công và phát triển với điều kiện các ngành/chuyên ngành này (kể cả các ngành/chuyên ngành thí điểm) phải thuộc lĩnh vực kinh tế.

*Mminh*

- Trường hợp thí sinh phải học bổ sung kiến thức thì cần hoàn thành trước khi đăng ký dự tuyển.

- Danh mục các ngành/chuyên ngành phù hợp được quy định tại **Phụ lục 1**.

*Lưu ý: Văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận theo quy định hiện hành.*

### **3.2. Yêu cầu về năng lực và kinh nghiệm nghiên cứu**

- Có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu và các công trình công bố theo quy định của ĐHQGHN. Riêng các thí sinh có bằng thạc sĩ định hướng ứng dụng hoặc có bằng thạc sĩ ngành/chuyên ngành phù hợp nhưng phải học bổ sung kiến thức hoặc thí sinh dự tuyển từ cử nhân thì phải là tác giả hoặc đồng tác giả tối thiểu của 01 bài báo thuộc tạp chí khoa học chuyên ngành hoặc 01 báo cáo khoa học đăng tại kỷ yếu của các hội nghị, hội thảo khoa học quốc gia hoặc quốc tế có phản biện, có mã số xuất bản ISBN liên quan đến lĩnh vực hoặc đề tài nghiên cứu, được hội đồng chức danh giáo sư, phó giáo sư của ngành/liên ngành công nhận.

- Có dự thảo đề cương nghiên cứu, trong đó nêu rõ tên đề tài dự kiến, lĩnh vực nghiên cứu; lí do lựa chọn lĩnh vực, đề tài nghiên cứu; giản lược về tình hình nghiên cứu lĩnh vực đó trong và ngoài nước; mục tiêu nghiên cứu; một số nội dung nghiên cứu chủ yếu; phương pháp nghiên cứu và dự kiến kết quả đạt được; lí do lựa chọn Trường Quốc tế; kế hoạch thực hiện trong thời gian đào tạo; những kinh nghiệm, kiến thức, sự hiểu biết cũng như những chuẩn bị của thí sinh cho việc thực hiện luận án tiến sĩ. Trong đề cương có thể đề xuất cán bộ hướng dẫn.

- Có thư giới thiệu của ít nhất 01 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực chuyên môn mà người dự tuyển dự định nghiên cứu. Thư giới thiệu phải có những nhận xét, đánh giá người dự tuyển về:

+ Phẩm chất đạo đức, năng lực và thái độ nghiên cứu khoa học, trình độ chuyên môn của người dự tuyển;

+ Đối với nhà khoa học đáp ứng các tiêu chí của người hướng dẫn nghiên cứu sinh và đồng ý nhận làm cán bộ hướng dẫn luận án, cần bổ sung thêm nhận xét về tính cấp thiết, khả thi của đề tài, nội dung nghiên cứu; và nói rõ khả năng huy động nghiên cứu sinh vào các đề tài, dự án nghiên cứu cũng như nguồn kinh phí có thể chi cho hoạt động nghiên cứu của nghiên cứu sinh (nếu có);

+ Những nhận xét khác và mức độ ủng hộ, giới thiệu thí sinh làm nghiên cứu sinh.

### **3.3. Yêu cầu về ngoại ngữ**

Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ tiếng Anh phù hợp với chuẩn đầu ra về ngoại ngữ của chương trình đào tạo được minh chứng bằng một trong những văn bằng, chứng chỉ sau:

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng Anh;

- Bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ tiếng Anh hoặc sư phạm tiếng Anh do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

- Một trong các chứng chỉ ngoại ngữ tương đương trình độ Bậc 4 trở lên (theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) trong thời hạn 2 năm kể từ ngày thi chứng chỉ ngoại ngữ đến ngày đăng ký dự tuyển, được cấp bởi các cơ sở tổ chức thi chứng chỉ ngoại ngữ được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận (tham khảo phụ lục 2 và phụ lục 3) và chứng chỉ được cấp theo đúng mẫu do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định;

- Người dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ bằng tiếng Việt phải có chứng chỉ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt và phải đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ tiếng Anh theo quy định của chương trình đào tạo (trừ trường hợp là người bản ngữ của ngôn ngữ được sử dụng trong chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ).

### 3.4. Điều kiện khác

- Có lí lịch bản thân rõ ràng, hiện không bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
- Có đủ sức khỏe để học tập;
- Nộp đầy đủ, đúng thủ tục, đúng thời hạn các văn bằng, chứng chỉ, giấy tờ và lệ phí dự thi theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và của Trường Quốc tế.

## 4. Danh mục các chuyên ngành phù hợp (Phụ lục 1).

## 5. Tổ chức xét tuyển

| Thời gian                      | Đợt 1   | Đợt 2   |
|--------------------------------|---|---|
| Nộp hồ sơ                      | 8h00 ngày 11/3/2024 đến<br>17h00 ngày 24/4/2024 | 8h00 ngày 14/5/2024 đến<br>17h00 ngày 23/8/2024 |
| Xét tuyển NCS                  | Trước ngày 27/5/2024                            | Trước 30/9/2024                                 |
| Thông báo kết quả thi          | Trước ngày 29/5/2024                            | Trước ngày 02/10/2024                           |
| Triệu tập ứng viên trúng tuyển | Trước ngày 22/6/2024                            | Trước ngày 26/10/2024                           |

## 6. Hồ sơ dự tuyển

Mỗi ứng viên nghiên cứu sinh chuẩn bị 02 bộ hồ sơ, bao gồm:

- Phiếu đăng ký dự tuyển nghiên cứu sinh theo mẫu có xác nhận của cơ quan công tác hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú (Mẫu số 1).
- Sơ yếu lý lịch có xác nhận của thủ trưởng cơ quan quản lý hoặc chính quyền địa phương nơi thí sinh cư trú (thời hạn 6 tháng) (Mẫu số 2).

*Lưu ý: Ảnh trên sơ yếu lý lịch phải có dấu giáp lai của thủ trưởng cơ quan quản lý hoặc chính quyền địa phương nơi thí sinh cư trú.*

- Lý lịch khoa học (Mẫu số 3).
- Giấy chứng nhận đủ sức khỏe để học tập của bệnh viện đa khoa hoặc trung tâm y

tế cấp Quận/Huyện trở lên (thời hạn trong vòng 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ).

- Bản sao công chứng: Bảng và bảng điểm đại học; Bảng và bảng điểm thạc sĩ; Bảng, chứng chỉ ngoại ngữ. Giấy chứng nhận công nhận văn bằng của Cục quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo trong trường hợp bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp.

- Bản cam đoan tính hợp lệ của văn bằng, chứng chỉ đã nộp (Mẫu số 8).

- Đề cương nghiên cứu (đóng quyển bìa xanh, nộp 05 bản) (Mẫu số 7).

- Thư giới thiệu từ ít nhất một nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ cùng chuyên ngành hoặc lĩnh vực nghiên cứu (Mẫu số 5).

- Danh mục công trình khoa học đã công bố (Mẫu 6).

- Công văn cử đi dự tuyển của cơ quan quản lý trực tiếp theo quy định hiện hành về việc đào tạo và bồi dưỡng công chức, viên chức (nếu người dự tuyển là công chức, viên chức) (Mẫu số 4).

- Bản sao có công chứng Quyết định tuyển dụng, bổ nhiệm hoặc hợp đồng lao động dài hạn, kèm theo công văn xác nhận thời gian công tác của thủ trưởng cơ quan để chứng nhận thâm niên công tác phù hợp với chuyên ngành dự thi.

- Bản sao có công chứng giấy tờ hợp pháp về đối tượng ưu tiên (nếu có).

- 03 ảnh màu 4x6 (chụp trong vòng 6 tháng) ghi rõ họ tên, ngày tháng năm sinh, ngành dự thi vào mặt sau ảnh và 02 phong bì có dán sẵn tem ghi rõ địa chỉ người nhận.

**Lưu ý:** Xác minh văn bằng, chứng chỉ của thí sinh khi nộp. Các đối tượng sử dụng văn bằng, chứng chỉ không hợp lệ trong các kỳ thi tuyển sinh sau đại học ở ĐHQGHN sẽ không được tham gia dự thi trong năm đó và 2 năm tiếp theo. Hồ sơ tuyển sinh và nhập học không trả lại.

## 7. Đăng ký dự tuyển

**Việc đăng ký dự tuyển được thực hiện theo hai bước:**

| Bước | Cách thức đăng ký  | Đợt 1                          | Đợt 2                          |
|------|--|--------------------------------|--------------------------------|
| 1    | Đăng kí trên phần mềm tuyển sinh sau đại học <a href="http://tssdh.vnu.edu.vn/">http://tssdh.vnu.edu.vn/</a> theo hướng dẫn *  | 8h00 ngày<br>11/3/2024         | 8h00 ngày<br>01/6/2024         |
| 2    | Nộp hồ sơ:<br>- Người dự tuyển chuẩn bị đầy đủ các giấy tờ và sắp xếp theo thứ tự (bản photo công chứng).<br>- Địa điểm: Phòng Sau đại học, Trường Quốc tế, Phòng 202, tầng 2, nhà G7, số 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội. | đến<br>17h00 ngày<br>24/4/2024 | đến<br>17h00 ngày<br>23/8/2024 |

\*Người dự tuyển đã đăng kí tài khoản trong những kì tuyển sinh trước và chưa nhập học tại bất kì đơn vị nào trong ĐHQGHN có thể sử dụng tài khoản đã có để đăng kí dự tuyển. Người dự tuyển phải cam kết và chịu trách nhiệm về tính trung thực trong các thông tin khai báo. Người dự tuyển không hoàn thành việc đăng kí trực tuyến sẽ không đủ điều kiện dự tuyển.

*Chú ý: Thí sinh đăng kí xét cấp học bổng dành cho NCS có năng lực nghiên cứu xuất sắc, ngoài việc nộp hồ sơ dự tuyển phải khai báo thông tin và nộp hồ sơ đăng kí xét cấp học bổng tại địa chỉ <http://hocbong.vnu.edu.vn>*

**Lệ phí dự tuyển: 1.500.000 đồng/thí sinh.**

Người dự tuyển có thể chọn một trong hai cách sau:

**Cách 1:** Chuyển khoản từ Ngân hàng bất kỳ hoặc qua hệ thống Internet Banking phải thực hiện nội dung chuyển khoản như sau:

- Nộp dung nộp lệ phí tuyển sinh: Họ và tên, năm sinh, CK TSKTQL2024
- Tên tài khoản: **Trường Quốc tế - Đại học Quốc gia Hà Nội**
- Số tài khoản: **0711 000 305888**
- Ngân hàng: **Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân.**

**Cách 2:** Nộp tiền mặt khi nộp hồ sơ.

### III. HỌC PHÍ

| STT | Chương trình                         | Năm học<br>2024-2025<br>(VNĐ/năm học) | Năm học<br>2025-2026<br>(VNĐ/năm học) | Năm học<br>2026-2027<br>(VNĐ/năm học) |
|-----|--------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| 1   | Chương trình đào tạo bằng Tiếng Việt | 72.000.000                            | 72.000.000                            | 72.000.000                            |
| 2   | Chương trình đào tạo bằng Tiếng Anh  | 88.000.000                            | 96.000.000                            | 104.000.000                           |

- Mức học phí này áp dụng cho chương trình đào tạo tối đa 03 năm;

- Mức học phí trên không bao gồm kinh phí học bổ sung, chuyển đổi kiến thức, phí thi lại, phí học lại, phí gia hạn thời gian, phí bảo vệ luận án,... (khi nghiên cứu sinh không đảm bảo đúng tiến độ, điều kiện và chất lượng của chương trình đào tạo).

#### ***Thông tin chi tiết xin liên hệ:***

- Phòng Sau Đại học: Phòng 202, Tầng 2, nhà G7, Trường Quốc tế, số 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội.

- Điện thoại liên hệ: 0243 672 0999/ 0984 08 11 66.

- Email: [tuyensinhtiensi@vnuis.edu.vn](mailto:tuyensinhtiensi@vnuis.edu.vn)

- Website: <https://www.is.vnu.edu.vn/>

#### ***Nơi nhận:***

- ĐHQGHN (để b/c);
- Website Trường Quốc tế;
- HĐTS SDH (để thực hiện);
- Lưu: VT, SDH, SA3.

**HIỆU TRƯỞNG**



**Lê Trung Thành**

## Phụ lục 1

### Danh mục các ngành/chuyên ngành phù hợp

(Kèm theo Thông báo số 234 /TB-TQT ngày 05 tháng 03 năm 2024 của Trường Quốc tế - ĐHQGHN)

#### 1. Ngành/chuyên ngành phù hợp không phải bổ sung kiến thức:

Quản lý kinh tế; Quản trị kinh doanh; Kinh doanh quốc tế.

#### 2. Ngành/chuyên ngành phù hợp phải bổ sung kiến thức:

##### Nhóm 1:

| Nhóm ngành                       | Ngành/chuyên ngành      | Học phần bổ sung                                  | Số tín chỉ |
|----------------------------------|-------------------------|---|------------|
| Kinh tế học                      | - Kinh tế học           | <b>Bắt buộc: 1 học phần</b>                       | <b>3</b>   |
|                                  | - Kinh tế chính trị     | - Hành vi tổ chức & Lãnh đạo                      | 3          |
|                                  | - Kinh tế đầu tư        | <b>Tự chọn: 2/10 học phần</b>                     | <b>6</b>   |
|                                  | - Kinh tế phát triển    | - Môi trường kinh doanh quốc tế                   | 3          |
|                                  | - Kinh tế quốc tế       | - Luật pháp trong kinh doanh quốc tế              | 3          |
|                                  | - Thống kê kinh tế      | - Quản trị chiến lược quốc tế nâng cao            | 3          |
|                                  | - Toán kinh tế          | - Quản trị nguồn nhân lực quốc tế nâng cao        | 3          |
| Kinh doanh                       | - Kinh doanh thương mại | cao   |            |
|                                  | - Marketing             | - Phân tích chính sách kinh tế - xã hội           | 3          |
| Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm | - Thương mại điện tử    | - Quản lý nhà nước về kinh tế nâng cao            | 3          |
|                                  | - Công nghệ tài chính   | - Tăng trưởng phát triển và sự chuyển đổi kinh tế | 3          |
| Kế toán – Kiểm toán              | - Tài chính - Ngân hàng | - Quản trị rủi ro quốc tế                         | 3          |
|                                  | - Bảo hiểm              | - Quản trị chuỗi cung ứng toàn cầu                | 3          |
| Luật                             | - Kế toán               | nâng cao  |            |
|                                  | - Kiểm toán             | - Quản trị tài chính quốc tế                      | 3          |
| <b>Tổng</b>                      |                         |   | <b>9</b>   |

##### Nhóm 2:

| Nhóm ngành         | Ngành/chuyên ngành                         | Học phần bổ sung                           | Số tín chỉ |
|--------------------|--|--|------------|
| Quản trị - Quản lý | - Chính sách công (trong lĩnh vực kinh tế) | <b>Bắt buộc: 3 học phần</b>                | <b>9</b>   |
|                    | - Quản lý công (trong lĩnh vực kinh tế)    | - Hành vi tổ chức & Lãnh đạo               | 3          |
|                    | - Hệ thống thông tin quản lý               | - Phân tích kinh tế                        | 3          |
|                    |  | - Các phương pháp định lượng               | 3          |
| Khác               |  | <b>Tự chọn: 2/10 học phần</b>              | <b>6</b>   |
|                    | Chính sách công và phát triển              | - Môi trường kinh doanh quốc tế            | 3          |
|                    | Quản trị các tổ chức tài chính             | - Luật pháp trong kinh doanh quốc tế       | 3          |
|                    |  | - Quản trị chiến lược quốc tế nâng cao     | 3          |
|                    |  | - Quản trị nguồn nhân lực quốc tế nâng cao | 3          |
|                    |  | - Phân tích chính sách kinh tế - xã hội    | 3          |

*Namir*

|             |   |  |           |
|-------------|---|--|-----------|
|             |   | - Quản lí nhà nước về kinh tế nâng cao           | 3         |
|             |   | - Tăng trưởng phát triển & sự chuyển đổi kinh tế | 3         |
|             | Quản trị công nghệ và phát triển doanh nghiệp | - Quản trị rủi ro quốc tế                        | 3         |
|             |   | - Quản trị chuỗi cung ứng toàn cầu nâng cao      | 3         |
|             |   | - Quản trị tài chính quốc tế                     | 3         |
| <b>Tổng</b> |   |  | <b>15</b> |

*M. Minh*



**Phụ lục 2**  
**Bảng tham chiếu mức điểm tối thiểu một số chứng chỉ Ngoại ngữ tương đương**  
**theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam**

*(Kèm theo Thông báo số 234/TB-TQT ngày 05 tháng 03 năm 2024 của Trường Quốc tế - ĐHQGHN)*

**Tiếng Anh**

| Khung năng lực ngoại ngữ VN | IELTS | TOEFL  | Cambridge Exam   | Pearson English International Certificate (PEIC) | APTIS ESOL | Vietnamese Standardized Test of English Proficiency |
|-----------------------------|-------|--------|--|--|------------|---|
| Bậc 3                       | 4.5   | 42 iBT | A2 Key 140<br>B1 Preliminary: 140<br>B2 First: 140<br>B1 Business Preliminary 140<br>B2 Business Vantage: 140                                  | Level 2  | B1         | VSTEP.3-5 (4.0)                                     |
| Bậc 4                       | 5.5   | 72 iBT | B1 Preliminary: 160<br>B2 First: 160<br>C1 Advanced: 160<br>B1 Business Preliminary 160<br>B2 Business Vantage: 160<br>C1 Business Higher: 160 | Level 3  | B2         | VSTEP.3-5 (6.0)                                     |

**Ghi chú:**

(\*) Chứng chỉ tiếng Anh VSTEP được cấp theo mẫu do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định tại Thông báo số 691/TB-QLCL ngày 08 tháng 5 năm 2020 (xem mẫu tại: [https://bit.ly/mau\\_ccvstep](https://bit.ly/mau_ccvstep)).

(\*) Các điểm số nêu trên là điểm tối thiểu người học cần đạt được; trường hợp các chứng chỉ ngoại ngữ dùng làm minh chứng để xác định CDR có đủ phần thi cho 4 kỹ năng Nghe – Nói – Đọc – Viết thì người học phải tham dự đủ 4 kỹ năng nói trên. Đại học Quốc gia Hà Nội không công nhận các chứng chỉ ngoại ngữ thi online./.

*M. Minh*



**Phụ lục 3**  
**Danh sách các cơ sở cấp chứng chỉ, chứng nhận ngoại ngữ được công nhận**  
**trong tuyển sinh sau đại học của ĐHQGHN**  
*(Kèm theo Thông báo số 234/TB-TQT ngày 05 tháng 03 năm 2024*  
*của Trường Quốc tế - ĐHQGHN)*

**1. Chứng chỉ ngoại ngữ**

| STT | Cơ sở cấp chứng chỉ, chứng nhận                               | Chứng chỉ tiếng Anh VSTEP |
|-----|---|---------------------------|
| 1   | Trường ĐH Ngoại ngữ, ĐHQGHN                                   | √                         |
| 2   | Trường ĐH Hà Nội  | √                         |
| 3   | Trường ĐH Ngoại ngữ, ĐH Huế                                   | √                         |
| 4   | Trường ĐH SP TP. Hồ Chí Minh                                  | √                         |
| 5   | Trường ĐH Ngoại ngữ, ĐH Đà Nẵng                               | √                         |
| 6   | Trường Đại học Sư phạm Hà Nội                                 | √                         |
| 7   | Đại học Bách khoa Hà Nội                                      | √                         |
| 8   | Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia TP.HCM | √                         |
| 9   | ĐH Thái Nguyên  | √                         |
| 10  | Trường ĐH Cần Thơ   | √                         |
| 11  | Trường Đại học Nam Cần Thơ                                    | √                         |
| 12  | Trường ĐH Vinh  | √                         |
| 13  | Học viện An ninh nhân dân                                     | √                         |
| 14  | Học viện Báo chí và Tuyên truyền                              | √                         |
| 15  | Trường Đại học Thương mại                                     | √                         |
| 16  | Trường Đại học Ngoại thương                                   | √                         |
| 17  | Học viện Khoa học quân sự                                     | √                         |
| 18  | Học viện Cảnh sát nhân dân                                    | √                         |
| 19  | Trường Đại học Quy Nhơn                                       | √                         |
| 20  | Trường Đại Học Tây Nguyên                                     | √                         |
| 21  | Trường Đại học Sài Gòn  | √                         |
| 22  | Trường Đại học Văn Lang                                       | √                         |
| 23  | Trường Đại học Trà Vinh                                       | √                         |

*Minh*

|    |   |   |
|----|---|---|
| 24 | Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM         | √ |
| 25 | Trường Đại Học Công nghiệp TP.HCM       | √ |
| 26 | Trường Đại học Lạc Hồng                 | √ |
| 27 | Trường Đại học Kinh tế Tài chính TP.HCM | √ |
| 28 | Trường ĐH Công thương TP. HCM           | √ |
| 29 | Trường ĐH Kinh tế quốc dân              | √ |
| 30 | Trường ĐH Kinh tế TP. HCM               | √ |

## 2. Các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế

| STT | Cơ sở cấp chứng chỉ                     | Các chứng chỉ được công nhận |       |                |            |
|-----|---|------------------------------|-------|----------------|------------|
|     |   | IELTS                        | TOEFL | Cambridge Exam | Aptis ESOL |
| 1   | Educational Testing Service (ETS)       |                              | √     |                |            |
| 2   | British Council (BC)                    | √                            |       |                | √          |
| 3   | International Development Program (IDP) | √                            |       |                |            |
| 4   | Cambridge ESOL                          | √                            |       | √              |            |

*Mmink*

**Phụ lục 4**  
**Danh mục định hướng nghiên cứu và danh sách các nhà khoa học**  
**có thể hướng dẫn NCS năm 2024**

(Kèm theo Thông báo số 234/TB-TQT ngày 05 tháng 03 năm 2024  
của Trường Quốc tế - ĐHQGHN)

| STT | Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận NCS  | Họ tên, học hàm, học vị người có thể hướng dẫn NCS  | Số lượng NCS có thể nhận |
|-----|--|---|--------------------------|
| 1   | Nghiên cứu thể chế đối với phát triển kinh tế, vai trò của khoa học công nghệ với phát triển kinh tế, nghiên cứu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, mô hình tăng trưởng kinh tế, nghiên cứu vùng kinh tế trọng điểm | GS. TS. Lê Quân<br>PGS.TS. Hoàng Văn Hải<br>PGS. TS. Nguyễn Anh Tuấn<br>TS. Trần Quang Tuyên<br>TS. Nguyễn Việt Cường<br>TS. Tạ Huy Hùng<br>PGS. TS. Đào Thanh Trường<br>TS. Hoàng Văn Tuyên<br>TS. Lê Hương Linh<br>TS. Ammar Ali GULL | 10                       |
| 2   | Nghiên cứu thị trường quốc tế, thương mại quốc tế, chuỗi cung ứng và chuỗi giá trị toàn cầu, nghiên cứu tác động của hiệp định song phương và đa phương đến dòng vốn đầu tư quốc tế ở Việt Nam   | PGS. TS. Nguyễn Anh Tuấn<br>TS. Lê Đại Hùng<br>GS. Stéphane Goutte<br>TS. Nghiêm Xuân Hòa<br>PGS.TS. Đỗ Xuân Hùng<br>TS. Hoàng Việt Ngữ<br>TS. Đặng Hoàng Hải Anh<br>TS. Trần Thị Thu Hương<br>TS. Trần Công Thành                      | 10                       |
| 3   | Nghiên cứu chính sách tài khóa, tài chính tiền tệ, nghiên cứu phát triển thị trường tài chính, tái cấu trúc hệ thống ngân hàng, các vấn đề quản trị tài chính, quản trị ngân hàng  | PGS.TS. Nguyễn Văn Định<br>PGS.TS. Trần Thị Thanh Tú<br>TS. Nguyễn Thị Kim Oanh<br>TS. Đỗ Phương Huyền<br>TS. Nguyễn Phú Hưng<br>GS. Sabri Boubker<br>TS. Lê Thị Thu Hương<br>GS.TS. Nguyễn Khương                                      | 10                       |
| 4   | Nghiên cứu về đầu tư nước ngoài, hoàn thiện định chế pháp lý, mô hình quản trị doanh nghiệp trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế,   | GS.TS. Lê Quân<br>PGS.TS. Lưu Thị Minh Ngọc<br>PGS.TS. Hoàng Văn Hải<br>PGS.TS. Đào Thanh Trường<br>TS. Nguyễn Phương Mai   | 5                        |

*Mminh*

| STT | Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận NCS   | Họ tên, học hàm, học vị người có thể hướng dẫn NCS  | Số lượng NCS có thể nhận |
|-----|---|---|--------------------------|
|     | nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông tin và hoàn thiện hệ thống thông tin trong quản lý, nghiên cứu thương mại điện tử   | TS. Tạ Huy Hùng<br>PGS.TS. Trần Thị Oanh  |                          |
| 5   | Nghiên cứu những lý thuyết mới trong kinh doanh hiện đại, nghiên cứu xây dựng lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp, xu thế nhượng quyền thương mại, hành vi tiêu dùng, phát triển bền vững | PGS. TS. Lưu Thị Minh Ngọc<br>TS. Nguyễn Phương Mai<br>TS. Hồ Nguyên Như Ý<br>TS. Nguyễn Thế Cường<br>TS. Trần Công Thành<br>TS. Lê Thị Mai<br>TS. Bùi Mỹ Trinh | 5                        |
| 6   | Nghiên cứu pháp luật về đất đai, pháp luật cạnh tranh, tập trung kinh tế, pháp luật sở hữu trí tuệ  | PGS. TS. Trần Văn Hải<br>TS. Nguyễn Như Quỳnh<br>TS. Trần Kiên  | 2                        |
| 7   | Hành vi tiêu dùng   | PGS.TS. Lưu Thị Minh Ngọc<br>TS. Nguyễn Phương Mai<br>TS. Trần Công Thành<br>TS. Bùi Mỹ Trinh<br>TS. Nguyễn Thế Cường   | 4                        |
| 8   | Quản trị đại học  | GS.TS. Lê Quân<br>PGS.TS. Nguyễn Anh Tuấn<br>PGS.TS. Hoàng Văn Hải<br>PGS.TS. Đinh Văn Toàn<br>TS. Nguyễn Phương Mai  | 3                        |
| 9   | Văn hóa tổ chức, trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, phát triển bền vững   | PGS.TS. Hoàng Văn Hải<br>TS. Nguyễn Phương Mai<br>PGS.TS. Lưu Thị Minh Ngọc<br>PGS.TS. Đinh Văn Toàn  | 4                        |

*M. Minh*